

ỨNG DỤNG LÝ THUYẾT NGÔN NGỮ ĐÁNH GIÁ  
VÀO PHÂN TÍCH NGÔN NGỮ ĐỐI THOẠI TRONG TIỂU THUYẾT  
*FOR WHOM THE BELL TOLLS* CỦA ERNEST HEMINGWAY

HÁN THI BÍCH NGỌC<sup>1</sup>

**Abstract:** Character language is an essential element in narrative texts, reflecting the character's personality and convey the author's ideological message. This paper applies the Appraisal Language Theory by Martin & White (2005), specifically the Attitude system, to analyze character dialogues in the novel *For whom the bell tolls* by Ernest Hemingway. The study aims to clarify how characters express emotions, make ethical judgments, and evaluate events. The analysis reveals three main themes reflected in dialogues: the characters' enthusiasm for the Republican ideal, the conflict between ideals and morality, and the disillusionment with the value of war.

**Keywords:** *Appraisal language theory, character dialogue, For whom the bell tolls, Ernest Hemingway, war and ideals*

## 1. Đặt vấn đề

Cùng với ngôn ngữ người kể chuyện, ngôn ngữ nhân vật là một bộ phận quan trọng cấu thành nên văn bản tự sự. Ngôn ngữ nhân vật không chỉ là công cụ thể hiện cá tính nhân vật mà còn tăng cường hiểu biết của người đọc về chủ đề tư tưởng của tác phẩm. Phân tích ngôn ngữ nhân vật có thể được tiếp cận từ nhiều góc độ như phân tích lượt lời, cách sử dụng từ ngữ đặc trưng, hành động ngôn từ ... Việc nghiên cứu ngôn ngữ đối thoại của nhân vật trong các tác phẩm tự sự đã được thực hiện dựa trên nhiều lý thuyết khác nhau, chẳng hạn như lý thuyết hành động ngôn từ [9], [2], lý thuyết hội thoại [8], lý thuyết ngữ pháp chức năng [6]. Các nghiên cứu này đã giải quyết một số vấn đề như hành động ngôn từ, cấu trúc lời thoại, và đặc trưng ngôn ngữ trong việc xây dựng nhân vật, tuy nhiên, chưa đi sâu tìm hiểu ngữ nghĩa lời thoại và ảnh hưởng của ngôn ngữ nhân vật trong truyền tư tưởng của tác phẩm.

Trong bài viết này, chúng tôi sẽ tập trung vào phân tích thái độ của nhân vật thể hiện trong đối thoại thông qua hệ thống “Thái độ” của lý thuyết Ngôn ngữ đánh giá do Martin & White (2005) đề xuất. Mô hình này sẽ được áp dụng để phân tích ngôn ngữ đối thoại trong tiểu thuyết *For whom the bell tolls* (Chuông nguyện hồn ai), một tác phẩm nổi tiếng về đề tài chiến tranh của nhà văn Mỹ Ernest Hemingway.

## 2. Nội dung

### 2.1. Một số vấn đề về lý thuyết

#### 2.1.1. Lý thuyết Ngôn ngữ đánh giá (Martin & White, 2005)

Lý thuyết Ngôn ngữ đánh giá (Appraisal language theory) được James Martin và Peter White (2005) phát triển dựa trên mô hình lý luận của Ngữ pháp chức năng hệ thống. Lý thuyết này giải thích cách người sử dụng ngôn ngữ bày tỏ thái độ tích cực hoặc tiêu cực với các nội dung, chủ đề đang được đề cập, làm tăng hoặc giảm sức thuyết phục của phát ngôn. Để đo lường chức năng đánh giá trong

<sup>1</sup> Trường Đại học Thương mại

ngôn ngữ, các tác giả đã đưa ra một hệ thống thẩm định chung với ba yếu tố là Giọng điệu (Engagement), Thái độ (Attitude) và Thang độ (Graduation). Hệ thống *Giọng điệu* liên quan đến nguồn đánh giá từ người nói/ người viết hay từ sự tham gia của một nguồn khác, *Thái độ* liên quan đến việc đánh giá sự vật, hành vi ứng xử hoặc đạo đức con người theo các quan điểm tích cực hoặc tiêu cực, *Thang độ* liên quan đến mức độ cao hay thấp, mạnh hay yếu trong đánh giá. Trong số đó, chúng tôi chú ý đến hệ thống “Thái độ” với các chức năng thể hiện cảm xúc (Affect), phán xét đạo đức (Judgement) và thẩm định giá trị (Appreciation). Để làm rõ chức năng đánh giá, các nguồn lực ngôn ngữ được phân chia theo hai phân cực Tích cực (+) và Tiêu cực (-).

Ngôn ngữ thể hiện cảm xúc (Affect) mang chức năng biểu đạt tâm trạng, tình cảm, được phân chia thành bốn nhóm nghĩa chính: Mong muốn/ Không mong muốn (dis/inclination), Hạnh phúc/ Không hạnh phúc (un/happiness), An toàn/ Không an toàn (in/security) và Thỏa mãn/ Không thỏa mãn (dis/satisfaction). Ví dụ:

- *Mong muốn*: *The captain hated (-)/ loved (+) leaving. (Thuyền trưởng ghét/ muốn rời đi.)*
- *Hạnh phúc*: *The captain felt sad (-)/ happy (+). (Thuyền trưởng cảm thấy buồn/ vui vẻ.)*
- *An toàn*: *The captain felt anxious (-)/ confident (+). (Thuyền trưởng thấy lo lắng/ tự tin.)*
- *Thỏa mãn*: *The captain felt fed up (-)/ absorbed (+). (Thuyền trưởng thấy chán nản/ say mê.)*

Nhóm ngôn ngữ phán xét hành vi (Judgement) có chức năng thể hiện thái độ với các hành vi đạo đức gồm năm tiêu loại: Thông thường (normality), Khả năng (capacity), Kiên trì (tenacity), Thành thật (veracity) và Đạo đức (propriety). Ví dụ:

- *Thông thường*: *He is lucky (+)/ unlucky (-). (Anh ấy may mắn/ không may mắn.)*
- *Khả năng*: *He is powerful; (+)/ weak (-). (Anh ấy mạnh mẽ/ yếu đuối.)*
- *Kiên trì*: *He is brave (+)/ cowardly (-). (Anh ấy dũng cảm/ hèn nhát)*
- *Thành thật*: *He is honest (+)/ dishonest (-). (Anh ấy chân thành/ không chân thành.)*
- *Đạo đức*: *It is fair (+)/ unfair (-). (Việc đó công bằng/ không công bằng.)*

Hệ thống đánh giá giá trị (Appreciation) có chức năng thể hiện đánh giá về các sự vật, hiện tượng, gồm ba tiêu loại Phản ứng (reaction), Kết cấu (Composition) và Giá trị (Valuation). Ví dụ:

- *Phản ứng*: *The book is interesting (+)/ dull (-). (Cuốn sách này thú vị bị/ chán ngắt.)*
- *Kết cấu*: *The choir's performance was truly harmonious (+)/ discordant (-). (Tiết mục của ban nhạc rất hòa hợp/ không hòa hợp.)*
- *Giá trị*: *He has profound (+)/ shallow (-) insight about the issue. (Anh ta cái nhìn sâu sắc/ nông cạn về vấn đề này.)*

Martin & White (2005) cũng chỉ ra, thái độ trong diễn ngôn được hiện thực hóa chủ yếu qua việc lựa chọn từ vựng, cấu trúc câu hoặc các yếu tố tình thái. Ngoài ra, thái độ có thể được người nói/ viết nhấn mạnh bằng nhiều con đường, ví dụ như các từ vựng có tính biểu cảm cao (*We **smashed** their way of life - Chúng tôi đã đập nát con đường sống của họ*), các cấu trúc nhấn mạnh (***It was** our prejudice **that** caused the problem - Chính định kiến của chúng ta đã gây ra vấn đề*), ẩn dụ (*You are in **dreamland** - Bạn đang ở miền đất hứa*), hoặc so sánh (*We fenced them in **like sheep** - Chúng ta nhốt chúng như những con cừu*) ... [5, tr.67]

Bài viết sử dụng các công cụ trong hệ thống “Thái độ” để phân tích các đối thoại trong tiểu thuyết *For Whom the Bell Tolls* giúp làm sáng tỏ những khía cạnh thái độ của nhân vật đối với chiến tranh, lí tưởng và đạo đức. Trong đó, tiểu hệ thống “Cảm xúc” giúp thể hiện tâm trạng, cảm xúc của nhân vật như niềm tin, hạnh phúc hay lo lắng; tiểu hệ thống “Phán xét” làm rõ đánh giá của nhân vật về hành vi đạo đức; tiểu hệ thống “Thâm giá” được sử dụng để phân tích các đánh giá tích cực/ tiêu cực của sự việc, hiện tượng.

### 2.1.2. Ngôn ngữ đối thoại trong tác phẩm tự sự

Nhân vật văn học là những con người được miêu tả trong tác phẩm văn học. “Ngôn ngữ nhân vật là lời nói của nhân vật trong các tác phẩm thuộc loại hình tự sự và kịch” [3, tr.214]. Nhà văn có thể cá thể hoá loại hình ngôn ngữ này bằng nhiều cách khác nhau như nhấn mạnh cách đặt câu, dùng từ, các yếu tố thể hiện thói quen văn hoá hoặc lối suy nghĩ cá nhân nhằm đạt những mục đích xây dựng nhân vật nhất định.

Ngôn ngữ nhân vật thường được tìm hiểu ở hai dạng thức cơ bản là đối thoại giữa các nhân vật và độc thoại khi nhân vật tự nói với chính mình. Mỗi loại hình ngôn ngữ này có chức năng và giá trị nghệ thuật riêng. Trong phạm vi bài viết, chúng tôi chỉ tập trung vào phân tích ngôn ngữ đối thoại để làm nổi bật những khía cạnh nội dung mà tác giả muốn truyền tải thông qua giao tiếp giữa các nhân vật. Từ điển Tiếng Việt định nghĩa “Đối thoại là nói chuyện qua lại giữa hai hay nhiều người với nhau” [7, tr.327]. Trong tác phẩm văn học, đối thoại được hiểu là “hoạt động ngôn ngữ thành lời giữa hai hoặc nhiều nhân vật trực tiếp, trong một ngữ cảnh nhất định mà giữa họ có sự tương tác qua lại về hành vi ngôn ngữ hay hành vi nhận thức nhằm đi đến một đích nhất định [4, tr.18]. Ngôn ngữ trong đối thoại không chỉ thể hiện tính cách, mối quan hệ giữa các nhân vật mà còn là công cụ bộc lộ chủ đề, tư tưởng của tác phẩm.

Phân tích ngôn ngữ và hành động của nhân vật trong các cuộc trò chuyện giúp làm sáng tỏ những phẩm chất và giá trị mà tác giả muốn truyền đạt. Ngoài ra, đối thoại còn giúp bộc lộ quan điểm và thái độ của các nhân vật về các vấn đề xã hội, đạo đức và triết lí sống. Trong Đại cương Ngôn ngữ học [1], Đỗ Hữu Châu đã đề cập đến những vấn đề cơ bản của lí thuyết hội thoại. Việc xác định ranh giới cuộc đối thoại gồm có:

- Sự có mặt của các nhân vật: cuộc thoại được xác định bởi sự hiện diện liên tục của những người đối thoại, trong đó, với trường hợp đa thoại, một người có thể rút ra hoặc một người mới có thể gia nhập thêm vào.

- Sự thống nhất về thời gian, địa điểm và đề tài diễn ngôn: trong bối cảnh văn bản, cuộc thoại diễn ra tại một địa điểm và thời gian nhất định. Cuộc hội thoại không nhất thiết chỉ nói về một chủ đề những phải đi theo một hướng nhất định từ đầu tới khi kết thúc.

- Có các lượt lời và sự đối đáp qua lại giữa các nhân vật. Trường hợp một người nói im lặng, thờ dãi, lắc đầu hoặc gật đầu nhưng người kia vẫn ngầm hiểu là có câu trả lời và hội thoại vẫn tiếp tục trong mạch đề tài thì vẫn được tính là hội thoại.

Với các tiêu chí này, chúng tôi đã thống kê được 67 cuộc đối thoại giữa các nhân vật trong tiểu thuyết *A farewell to arms* (64% song thoại giữa hai nhân vật và 36% đa thoại giữa ba nhân vật trở lên).

## 2.2. Thái độ nhân vật thể hiện trong đối thoại ở tiểu thuyết A Farewell to Arms

### 2.2.1. Nội dung khảo sát và phương pháp tiếp cận

*For whom the bell tolls* là một tiểu thuyết viết về cuộc đấu tranh anh dũng của người dân Tây Ban Nha chống lại chế độ phát xít để bảo vệ nền cộng hòa trong những năm 1936 - 1939. Nhân vật chính là Frederic Jordan, một chiến sĩ người Mỹ chiến đấu trong Lữ đoàn quốc tế, tình nguyện tham gia chiến đấu ở Tây Ban Nha. Anh được lệnh phối hợp với một nhóm du kích địa phương đặt mìn phá hủy một cây cầu để chặn đường rút lui của quân địch. Các đối thoại trong *For whom the bell tolls* chủ yếu xoay quanh chủ đề chiến tranh, thể hiện thái độ của các nhân vật với cuộc chiến và cao hơn là với lí tưởng cộng hòa.

Nghiên cứu được thực hiện từ các bước thu thập và phân loại ngữ liệu, phân tích định tính và định lượng để đánh giá thái độ của nhân vật. Ngữ liệu khảo sát là 67 cuộc đối thoại (1.777 câu và 15.680 từ), các đoạn đối thoại có chứa yếu tố thể hiện cảm xúc, phán xét và thẩm định giá trị được xác định. Sau đó, các nguồn đánh giá tích cực - tiêu cực được thống kê để làm rõ xu hướng thể hiện thái độ của nhân vật trong các đối thoại. Ngoài ra, chúng tôi cũng phân tích các tiểu loại nổi bật trong hệ thống "Thái độ" nhằm làm rõ những nội dung quan trọng được truyền tải qua lớp ngôn ngữ nhân vật. Cuối cùng, kết quả được diễn giải để rút ra những kết luận về đóng góp của ngôn ngữ nhân vật trong việc truyền tải thông điệp tác phẩm.

### 2.2.2. Kết quả khảo sát

Tần suất xuất hiện của các nguồn lực ngôn ngữ thể hiện Cảm xúc, Phán xét và Thẩm giá trong đối thoại và sự phân hóa Tích cực - Tiêu cực trong đánh giá được thống kê ở bảng dưới đây.



Hình 1. Tỷ lệ xuất hiện của hệ thống "Thái độ" và sự phân hóa đánh giá Tích cực - Tiêu cực trong ngôn ngữ nhân vật - *For whom the bell tolls* (Nguồn: Tổng hợp của tác giả)

Từ thống kê có thể thấy:

Ở lớp ngôn ngữ đối thoại, các nguồn lực ngôn ngữ thể hiện thái độ Phán xét hành vi chiếm tỉ lệ cao nhất (42%) sau đó là thể hiện Cảm xúc (35%) và Thẩm giá (23%). Điều này cho thấy trong đối thoại, các nhân vật thường đưa ra đánh giá của mình về các sự kiện hoặc các hành vi đạo đức. Ngoài ra, các nhân vật trong *For whom the bell tolls* cũng trực tiếp thể hiện nhiều cảm xúc trong đối thoại như tin tưởng, hạnh phúc hoặc căm ghét, phẫn nộ.

Xét theo tính phân cực, các nguồn lực ngôn ngữ mang đánh giá Tiêu cực xuất hiện nhiều hơn nhóm Tích cực. Điều này cho thấy các nhân vật trong *For whom the bell tolls* có cái nhìn đa chiều về cuộc chiến: từ góc độ tích cực, với lòng yêu nước và niềm tự hào lí tưởng và từ góc độ tiêu cực với

những đau thương và thất vọng. Tuy nhiên, thái độ đánh giá Tiêu cực chiếm ưu thế hơn trong ngôn ngữ đối thoại nhân vật.

Cụ thể hơn, chúng tôi đi vào phân tích các tiêu loại nổi bật trong hệ thống “Thái độ” nhằm làm rõ cách các nhân vật đánh giá về cuộc chiến (qua hệ thống Phán xét và Thẩm giá) và cảm xúc mà họ trải qua (qua hệ thống Cảm xúc). Các tiêu loại ngôn ngữ thể hiện thái độ được cụ thể hóa như sau:

Bảng 1. Tần suất của các tiêu loại “Thái độ” trong đối thoại - *For whom the bell tolls* (Tỉ lệ/1.000 từ)

Hệ thống	Phân cực		(+)	(-)
	Tiêu loại			
Phán xét	Bình thường		0,00	0,13
	Khả năng		0,19	0,32
	Phẩm chất		0,45	0,26
	Thông thường		0,00	0,19
	Đạo đức		<b>0,78</b>	<b>1,41</b>
Thẩm giá	Phản ứng		0,06	<b>0,64</b>
	Kết cấu		0,00	0,00
	Giá trị		<b>0,58</b>	<b>0,78</b>
Cảm xúc	Mong muốn		0,06	0,06
	An toàn		<b>0,58</b>	<b>0,64</b>
	Thỏa mãn		<b>0,78</b>	<b>0,90</b>
	Hạnh phúc		0,13	0,00

Chúng tôi chú ý đến các nội dung nổi bật sau trong ngôn ngữ nhân vật: (1) Sự nhiệt tình với lí tưởng cộng hòa (thể hiện chủ yếu qua các đánh giá (+ giá trị), (+ thỏa mãn) (+ an toàn)); (2) Xung đột giữa lí tưởng và đạo đức (thể hiện chủ yếu qua các đánh giá đối lập (+/- đạo đức), (+/- thỏa mãn) (+/- an toàn)); và (3) Sự vỡ mộng về giá trị chiến tranh mang lại (thể hiện qua các đánh giá (- phản ứng) (- giá trị)).

#### 2.2.2.1. Ngôn ngữ thể hiện sự nhiệt tình với lí tưởng cộng hòa

Các nhân vật trong *For whom the bell tolls*, đặc biệt là Robert Jordan, tin tưởng sâu sắc vào các giá trị cơ bản của cộng hòa như tự do, bình đẳng và công lí. Họ coi cuộc cách mạng như một cơ hội để chống lại sự áp bức, mong muốn xây dựng một xã hội nơi mọi người đều có cơ hội bình đẳng. Lòng yêu nước và sự nhiệt tình với lí tưởng cách mạng của các nhân vật thể hiện trực tiếp trong các đối thoại với các nguồn lực ngôn ngữ mang đánh giá tích cực như *believe* (tin tưởng), *pride* (niềm tự hào), *loyal* (trung thành), *brave* (dũng cảm) ... Ví dụ (1):

*I believe firmly in the Republic and I have faith. I believe in it with fervor as those who have religious faith believe in the mysteries.*

Tôi tin tưởng vững chắc vào nền Cộng hòa và tôi có đức tin. Tôi tin vào điều đó với lòng nhiệt thành như những người có đức tin tôn giáo tin vào những điều kì diệu.

*I believe you. (1, tr.50)*

Tôi tin đồng chí.

Ở đối thoại trên giữa Robert và Pilar - một nữ du kích địa phương, Pilar thể hiện cảm giác an toàn, niềm tin của mình với lí tưởng cộng hòa với nhóm từ (+ an toàn) như động từ *believe* (tin tưởng) và danh từ *faith* (niềm tin). Đánh giá tích cực trong lượt lời thoại của Pilar được tăng cường bằng các cụm trạng từ bổ sung ý nghĩa cho động từ *believe* như *firmly* - một cách chắc chắn, *with fervor* - với lòng nhiệt thành và biện pháp so sánh *as religious faith* - như một niềm tin tôn giáo. Có thể thấy, Pilar thể hiện cam kết và sự tin tưởng tuyệt đối vào cuộc chiến và lí tưởng cộng hòa.

Nhân vật Robert cũng đề cao giá trị của cuộc chiến, thái độ này được thể hiện trong đối thoại giữa Robert và Maria. Ví dụ (2):

*I love thee as I love all that we have fought for. I love thee as I love liberty and dignity and the rights of all men to work and not be hungry.* (1, 187) Anh yêu em như yêu những gì chúng ta đã chiến đấu cho. Anh yêu em như yêu tự do, phẩm giá và nhân quyền của con người, để được làm việc và không bị chết đói.

Các danh từ mang đánh giá Tích cực như *liberty* (tự do), *dignity* (nhân phẩm), *the rights of all men* (nhân quyền) thuộc nhóm (+ giá trị) cho thấy Robert đánh giá cao giá trị của cuộc chiến chống phát xít mà anh đang tình nguyện tham gia. Mặc dù không phải là một người Tây Ban Nha nhưng Robert đã tình nguyện tham gia cuộc chiến với niềm tin mình đang chiến đấu bảo vệ những quyền cơ bản của con người bị áp bức. Cảm xúc tích cực của Robert thể hiện bằng động từ *love* (yêu) (+ thỏa mãn) và được nhấn mạnh bằng biện pháp so sánh *as I love all that we have fought for* (như yêu những gì chúng ta đã chiến đấu cho) và biện pháp lặp từ vựng (*love* lặp lại ba lần), lặp cấu trúc (*I love thee as ...lặp hai lần*). Lời thoại này đã nhấn mạnh sự sâu sắc của tình yêu cũng như những cam kết của nhân vật Robert cho lí tưởng hòa bình. Nhân vật ủng hộ lí tưởng cộng hòa, chống lại chủ nghĩa phát xít, tin tưởng vào việc xây dựng một xã hội công bằng nơi các quyền con người được bảo đảm.

Bên cạnh việc thể hiện sự nhiệt tình với lí tưởng chính nghĩa, các nhân vật cũng thể hiện những cảm xúc tiêu cực mạnh mẽ với chế độ phát xít như *hate* (ghét), *loathe* (ghét cay đắng), *detest* (ghê tởm).

Ví dụ (3):

*Karkov had smiled. "We detest with horror the duplicity and villainy of the murderous hyenas of Bukharinite wreckers ... We hate and loathe these veritable fiends"* (1, tr.133). Chúng tôi ghét cay đắng sự dối trá và hung ác của lũ linh cẩu giết người ... Chúng tôi căm ghét và ghê tởm những con quỷ thực sự này.

Ở ví dụ này, cảm xúc tiêu cực mạnh mẽ của nhân vật Karkov thể hiện ở các từ *hate* (ghét), *detest* (ghét cay đắng), *loathe* (ghê tởm) thuộc nhóm (- thỏa mãn). Đặc biệt, thái độ thù ghét được tăng cường bằng việc sử dụng các động từ đánh giá tiêu cực với cấp độ tăng dần: *hate* - *loathe* - *detest*. Thái độ cũng được nhấn mạnh bằng cụm trạng từ *with horror* (với sự kinh hoàng) và so sánh ẩn dụ *murderous hyenas* (lũ linh cẩu giết người), *veritable fiends* (những con quỷ thực sự).

Từ những ví dụ trên, có thể thấy lòng nhiệt tình với lí tưởng chính nghĩa được các nhân vật thể hiện cả ở nhóm ngôn ngữ đánh giá tích cực nhằm đề cao lí tưởng và nhóm ngôn ngữ đánh giá tiêu cực nhằm thể hiện sự căm ghét với chế độ phát xít.

### 2.2.2.2. Ngôn ngữ thể hiện xung đột giữa lí tưởng và đạo đức

Mặc dù mỗi nhân vật đều mang lí tưởng cao đẹp trước khi bước vào cuộc chiến, với bản chất hướng thiện, họ phải trải qua những giằng xé giữa việc phải chém giết và đạo đức. Nhóm ngôn ngữ phân xét ở cả hai phân cực (+) và (-) trong cùng một đoạn đối thoại đã thể hiện sâu sắc mâu thuẫn giữa lí tưởng và đạo đức trong các nhân vật.

Ví dụ (4):

*I do not like to kill men.*

*Nobody does except those who are disturbed in the head, Robert Jordan said. "But I feel nothing against it when it is necessary. When it is for the cause."* (1, tr. 25)

*Tôi không thích giết người.*

*Không ai thích giết người cả trừ những kẻ điên rồ, Robert Jordan nói, nhưng nếu việc đó là cần thiết để phục vụ một mục đích thì tôi không phản đối.*

Ở ví dụ trên, đối thoại giữa Robert và Anselmo thể hiện cách nhìn nhận tiêu cực của các nhân vật đối với hành động giết người. Lược lời của Anselmo thể hiện sự không tán thành bằng cụm từ *do not like* (không thích) (- thỏa mãn). Robert cũng phản đối việc chém giết bằng việc đưa ra so sánh đối lập giữa những người bình thường và những kẻ bất thường *disturbed in the head* (có vấn đề trong đầu óc) (- thông thường). Tuy nhiên, anh cũng thể hiện thái độ đồng tình qua các từ *necessary* (cần thiết) (+ giá trị), *for the cause* (vì lí tưởng) (+ đạo đức). Hội thoại này phản ánh xung đột giữa lí tưởng cá nhân và nhu cầu thực tiễn trong cuộc chiến. Một mặt, các nhân vật đánh giá hành vi giết người là vô đạo đức, trái với lẽ thường, mặt khác, họ vẫn phải thừa nhận hành vi này là cần thiết và họ phải chấp nhận nó trong bối cảnh hiện tại.

Khi chấp nhận việc chém giết, các nhân vật phải đối diện với những căn rứt, dằn vặt cho hành vi của mình. Ví dụ (5):

*Yet you have killed.*

*Nhưng đồng chí cũng đã giết người.*

*Yes. And will again. But if I live later, I will try to live in such a way, doing **no harm** to any one, that it will be **forgiven**. (1, tr.25)*

*Đúng. Và sẽ còn tiếp tục. Nhưng nếu sau này tôi còn sống, tôi sẽ cố gắng sống theo một cách mà **không làm hại** đến ai, sống để được **tha thứ**.*

Trong đối thoại này, ngôn ngữ mang đánh giá đối lập (+/- đạo đức) cũng xuất hiện song song. Lược lời của Robert *Yet you have killed* (Nhưng đồng chí đã giết người) mang đánh giá (- đạo đức). Robert đã nhấn mạnh một thực tế không thể chối cãi, chỉ ra mâu thuẫn trong hành động của Anselmo với tiêu chuẩn đạo đức mà ông theo đuổi. Trong lược lời đáp, Anselmo thừa nhận việc chém giết là trái đạo đức. Tuy nhiên, ông cũng thể hiện mong muốn sửa chữa những lỗi lầm của mình bằng cách làm những việc lương thiện, thể hiện qua các cụm từ thuộc nhóm (+ đạo đức) như *no harm* (không làm hại ai), *forgiven* (được tha thứ). Ví dụ này vừa phản ánh xung đột nội tâm của những người chiến sĩ, vừa nhấn mạnh sự hướng thiện của họ khi họ mong muốn có cơ hội bù đắp cho những sai lầm của mình.

### 2.2.2.3. Ngôn ngữ thể hiện sự vỡ mộng về giá trị cuộc chiến

Ngoài những xung đột giữa lí tưởng và đạo đức, ngôn ngữ nhân vật trong các đối thoại cũng thể hiện thái độ cay đắng của các nhân vật trước sự tàn ác vô nhân tính của chiến tranh. Việc chém giết được các nhân vật miêu tả lại trong các hội thoại đã cho thấy, ngay cả những con người yêu hoà bình cũng có thể trở nên man rợ. Ví dụ (6):

*They **beat** him until he fell and the man who had **struck** first called to others to him... they **dragged** him over the wall to the edge of the cliff and **threw** him over and into the river*

*Họ **đánh** anh ta cho đến khi anh ta ngã xuống và người **vứt** đầu tiên đã kêu gọi những người khác đến giúp ... họ **kéo lê** anh ta qua bức tường đến rìa vách đá và **ném** anh ta xuống sông*

*Were there no other fascists?*

*Còn những tên phát xít khác?*

*... He was **thrown alive** to the river. The people in line were now **full of thirst to kill** because it is true that "To kill gives much **thirst** ... But **cruelty** had entered into the lines and also **drunkenness** ... and the lines were not as they were ... **drunkenness**, when produced by other elements than wine, is a thing of **great ugliness** and the people do things that they would not have done. (1, tr.127)*

*Hắn bị **ném sống** xuống sông. Những người trong hàng đã trở **khát máu** bởi giết người khiến cho người ta **khát** ... **Sự tàn ác** và **những cơn say** đã xâm nhập vào những hàng người ... con người không còn giống họ trước đây ... **Cơn say**, khi được tạo ra bởi các yếu tố khác ngoài rượu, là **một điều vô cùng xấu xí** và con người làm những việc mà lẽ ra họ không làm.*

Ở đối thoại trên giữa Pilar và Robert, nhân vật Pilar thể hiện đánh giá tiêu cực, cho rằng những việc làm của người dân trong thị trấn với tên phát xít là vô đạo đức qua những động từ đặc tả hành động mạnh như *beat* (đánh đập), *strike* (vụt), *drag* (kéo lê), *throw* (ném) và các từ ngữ thuộc nhóm (- đạo đức) như *thrown alive* (ném sống), *thirst to kill* (khát máu). Thông qua các từ ngữ thể hiện thái độ, người đọc thấy được sự vỡ mộng của nhân vật này khi chứng kiến sự tàn ác của những người dân hiền lành trong thị trấn.

Pilar cũng thể hiện sự phản đối bằng những từ mang đánh giá (- giá trị) như *cruelty* (sự tàn ác), *drunkennes* (sự say xỉn), *ugliness* (sự xấu xí). Trong mô tả này, tình trạng say rượu được dùng như một phép ẩn dụ để mô tả tâm lý đắm đong. Thông thường không ai tàn ác đến mức có thể đánh chết một người đàn ông bằng lưỡi liềm hoặc roi da trừ khi anh ta bị rượu làm cho mất lí trí. Người dân trong thị trấn đều tinh táo nhưng khi họ tụ tập đông đúc và bị kích động, họ đã hành động như những kẻ mất lí trí. Bằng hình ảnh ẩn dụ này, nhân vật Pilar cũng thể hiện sự cay đắng khi chứng kiến những con người lương thiện, trên con đường tìm kiếm lẽ phải, lại trở thành những kẻ tàn ác vô nhân tính.

Không chỉ riêng nhân vật Pilar, ngôn ngữ của các nhân vật khác như Pablo, Augustin cũng ẩn chứa sự thất vọng khi nhận ra chiến tranh không mang lại giá trị gì ngoài sự bạo tàn và hủy diệt. Ví dụ (7):

<i>And it means nothing to thee to <b>be hunted then like a beast</b> after this thing from which we derive no profit? Nor to <b>die in it</b>? (1, tr.20)</i>	<i>Bà không thấy hề gì khi <b>bị truy đuổi như một con quái vật</b> sau những thứ <b>chẳng mang lại cho ta lợi ích gì</b>? Hoặc ta có thể <b>chết vì nó</b>?</i>
--	--

Nhân vật Pablo – chồng của Pilar, thể hiện thái độ tiêu cực với cuộc chiến bằng những nguồn lực ngôn ngữ thuộc nhóm (- giá trị) như *no profit* (không mang lại lợi ích), *die in it* (chết trong nó). Ban đầu, Pablo nhiệt tình tham gia chiến đấu chống lại phe phản động và là một thủ lĩnh tài ba. Tuy nhiên, càng vào sâu trong cuộc chiến, Pablo càng có xu hướng trở nên cay đắng và lạnh lùng. Ông không còn tin tưởng vào khả năng thay đổi cuộc sống qua cách mạng nữa, thậm chí còn cho rằng cuộc chiến chỉ là một thứ vô giá trị. Dưới hình thức một câu hỏi nhưng mang nghĩa khẳng định, lượt lời này thể hiện cảm xúc cay đắng và thất vọng của nhân vật, được tô đậm bằng so sánh *be hunted like a beast* (bị săn đuổi như một con quái vật).

Ví dụ (8):

<i>Agustin said. “War is a <b>bitchery</b>.”</i>	<i>Agustin nói. “Chiến tranh đúng là <b>thứ chó má</b>.”</i>
<i>Yes, man, yes. But get on with thee. (1, tr.248)</i>	<i>Đúng vậy, anh bạn, nhưng ta phải chấp nhận thôi.</i>

Ở ví dụ (8), chủ thể đánh giá là Agustin, một người lính trong nhóm du kích của Pablo. Nhân vật này không nói nhiều về cảm xúc của mình trong cuộc chiến mà chỉ sử dụng một danh từ mang đánh giá tiêu cực mạnh mẽ *bitchery* (tội tặc/ chó chết). Có thể thấy, mặc dù không giải thích dài dòng nhưng sự chán ghét của nhân vật đã lên đến đỉnh điểm và bật ra bằng một đánh giá tiêu cực mạnh mẽ. Sự lựa chọn nhóm từ ngữ mang sắc thái chửi thề, thô tục cũng cho thấy sự tinh tế trong cách nhà văn sử dụng ngôn ngữ để truyền tải cảm xúc mạnh mẽ của nhân vật.

Khi đặt ngôn ngữ đối thoại trong quá trình diễn tiến của tiểu thuyết, có thể thấy ngôn ngữ đối thoại trong *For whom the bell tolls* còn thể hiện sự thay đổi trong tâm lí nhân vật: từ những người có niềm tin sâu sắc vào nền Cộng hòa và chính nghĩa, họ dần mất đi lòng tin và trở nên cay đắng, không

còn thấy chiến tranh mang lại giá trị nào ngoài sự tàn phá và hủy diệt. Qua các hội thoại trong *For whom the bell tolls*, Ernest Hemingway đã khéo léo xây dựng những nhân vật - người chiến sĩ với những cá tính mạnh mẽ và suy nghĩ phức tạp. Pablo, từ sự tận tâm ban đầu, dần mất đi lòng tin và trở nên dè dặt, thậm chí còn bị vợ mình coi là hèn nhát (*coward*). Anselmo, dù tin tưởng rằng chém giết là phương tiện duy nhất để bảo vệ đất nước, cũng phải sống trong sự ân hận giày vò. Pilar, người phụ nữ mạnh mẽ luôn có niềm tin mãnh liệt vào nền Cộng hòa cũng phải thú nhận niềm tin đó chỉ là một ảo mộng (*illusion*). Những đối thoại và tương tác giữa các nhân vật đã giúp tác giả khắc họa một cách tinh tế cá tính và cảm xúc của từng người, từ đó góp phần làm nên sự chân thực và sâu sắc của tiểu thuyết.

### 3. Kết luận

Việc áp dụng lí thuyết ngôn ngữ đánh giá có thể mở ra một hướng tiếp cận mới mẻ trong nghiên cứu ngôn ngữ trong tác phẩm tự sự. Thông qua việc phân tích các yếu tố đánh giá tích cực và tiêu cực trong ngôn ngữ đối thoại, thái độ của các nhân vật trong tiểu thuyết *For whom the bell tolls* của Ernest Hemingway có thể được làm sáng tỏ. Thái độ này được thể hiện qua ba nội dung chính: sự nhiệt huyết ban đầu với lí tưởng cộng hòa, xung đột giữa lí tưởng và đạo đức, và sự vỡ mộng về giá trị của chiến tranh. Tác giả không ca ngợi một cuộc chiến tranh chính nghĩa mà ngược lại, thể hiện sự phản đối mạnh mẽ đối với nó. Có thể thấy, ngôn ngữ nhân vật không chỉ là công cụ để khắc họa nhân vật trong tiểu thuyết, mà còn là phương tiện giúp phản ánh chủ đề tư tưởng của tác phẩm tới người đọc. Phân tích ngôn ngữ nhân vật từ góc độ lí thuyết ngôn ngữ đánh giá không chỉ giúp hiểu rõ hơn về nhân vật mà còn mở ra một cái nhìn sâu sắc về thông điệp của tác giả về chiến tranh và cuộc sống.

#### NGŨ LIỆU NGHIÊN CỨU

1. Hemingway, E.. *For whom the bell tolls*. Arrow Books, 1940.

#### TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Đỗ Hữu Châu. *Đại cương Ngôn ngữ học*. Tập 2, NXB Giáo dục, 2001.
2. Lê Thị Sao Chi. *Khảo sát lời độc thoại nội tâm nhân vật trong truyện ngắn Nguyễn Huy Thiệp, Nguyễn Thị Thu Huệ, Nguyễn Minh Châu*. Luận án Tiến sĩ ngôn ngữ, Trường Đại học Vinh, 2010.
3. Lê Bá Hán, Trần Đình Sử, Nguyễn Khắc Phi (đồng chủ biên). *Từ điển thuật ngữ văn học*. NXB Đại học Quốc gia, Hà Nội, 2000.
4. Đỗ Thị Kim Liên. *Ngữ nghĩa lời đối thoại*. NXB Giáo dục, 1999.
5. Martin, J. R., & White, P. R.. *The language of evaluation: Appraisal in English*. Palgrave/ Macmillan, London/ New York, 2005.
6. Hán Thị Bích Ngọc. *Đối thoại và độc thoại trong tác phẩm The old man and the sea (Ông già và biển cả) của Ernest Hemingway*. Tạp chí Ngôn ngữ & Đời sống, số 3 (337), 2023.
7. Hoàng Phê (chủ biên). *Từ điển tiếng Việt*. Viện Ngôn ngữ học, Hà Nội, 2010.
8. Nguyễn Thị Thái. *Đặc điểm ngôn ngữ nhân vật trong tiểu thuyết Chu Lai*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, trường Đại học Vinh, 2015.
9. Mai Thị Hào Yến. *Hội thoại trong truyện ngắn Nam Cao (các hình thức thoại dẫn)*. Luận án Tiến sĩ Ngữ văn, Đại học Sư phạm Hà Nội, 2001.